

## GIẢI LESSON 1 UNIT 9 SGK TIẾNG ANH 3

**Bài 1. Look, listen and repeat.** (*Nhìn, nghe và lặp lại*).

**Bài nghe:**

a) Is this your school bag?

Yes, it is.

b) Is that your pen?

No, it isn't. My pen is here.

**Hướng dẫn dịch:**

a) Đây là cặp của bạn phải không?

Vâng, đúng rồi.

b) Đó là bút máy của bạn phải không?

Không, không phải. Bút máy của mình ở đây rồi.

**Bài 2. Point and say.** (*Chỉ và nói*).

a) Is this your desk?

Yes, it is.

b) Is this your pencil sharpener?

No, it isn't.

c) Is that your pen?

Yes, it is.

d) Is that your pencil case?

No, it isn't.

**Hướng dẫn dịch:**

a) Đây là bàn của bạn phải không?

Vâng, đúng rồi.

b) Đây là gọt bút chì của bạn phải không?

Không, không phải.

c) Đó là bút máy của bạn phải không?

Vâng, đúng rồi.

d) Đó là hộp bút chì của bạn phải không?

Không, không phải.

**Bài 3. Let's talk. (Chúng ta cùng nói).**

Is this your book?

Yes, it is. / No, it isn't.

Is this your rubber?

Yes, it is. / No, it isn't.

Is this your pencil case?

Yes, it is. / No, it isn't.

Is that your school bag?

Yes, It is. / No, it isn't.

Is that your pencil sharpener?

Yes, it is. / No, it isn't.

Is that your ruler?

Yes, it is. / No, it isn't.

**Hướng dẫn dịch:**

Đây là quyển sách của bạn phải không?

Vâng, đúng rồi. / Không, không phải.

Đây là cục tẩy của bạn phải không?

Vâng, đúng rồi. / Không, không phải.

Đây là hộp bút chì của bạn phải không?

Vâng, đúng rồi. / Không, không phải.

Đó là cặp của bạn phải không?

Vâng, đúng rồi. / Không, không phải.

Đó là gọt bút chì của bạn phải không?

Vâng, đúng rồi. / Không, không phải.

Đó là thước của bạn phải không?

Vâng, đúng rồi. / Không, không phải.

**Bài 4. Listen and tick.** (*Nghe và đánh dấu tick*).

**Bài nghe:**

1.b	2.a	3.b
-----	-----	-----

**Bài nghe:**

1. Mai: Is this your pencil case?

Nam: Yes, it is.

2. Mai: Is that your notebook?

Nam: Yes, it is.

3. Mai: Is this your pen?

Nam: Yes, it is.

**Hướng dẫn dịch:**

1. Mai: Đây có phải là hộp đựng bút chì của bạn không?

Nam: Vâng, đúng vậy.

2. Mai: Đó có phải là cuốn sổ tay của bạn không?

Nam: Vâng, đúng vậy.

3. Mai: Đây có phải là cây bút của bạn không?

Nam: Vâng, đúng vậy.

**Bài 5. Look, read and write.** (*Nhìn, đọc và viết*).

1. Mary: Is this your rubber?

Peter: Yes, it is.

2. Mary: Is this your pencil case?

Peter: No, it isn't.

3. Mary: Is that your school bag?

Peter: Yes, it is.

4. Mary: Is that your book?

Peter: Yes, it is.

**Hướng dẫn dịch:**

1. Mary: Đây là cục tẩy của bạn phải không?

Peter: Vâng, đúng rồi.

2. Mary: Đây là hộp bút chì của bạn phải không?

Peter: Không, không phải.

3. Mary: Đó là cặp của bạn phải không?

Peter: Vâng, đúng rồi.

4. Mary: Đó là sách của bạn phải không?

Peter: Vâng, đúng rồi.

**Bài 6. Let's write.** (*Chúng ta cùng viết*).

1. This is a school bag.

2. Is this your school bag? Yes, it is.

That is a pencil case.

Is that your pencil case? No, it isn't.

**Hướng dẫn dịch:**

1. Đây là một chiếc cặp sách.

2. Đây có phải là chiếc cặp sách của bạn không? Vâng, đúng vậy.

Đó là một hộp bút chì.

Đó là hộp bút chì của bạn phải không? Không, không phải vậy.